

**BỘ TÀI CHÍNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 230/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2016

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ

ĐẾN: Giờ: .....  
Ngày: 11/11/2016

**THÔNG TƯ**

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng  
phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá;  
phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản;  
lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản**

*Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của  
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí  
và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013  
của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức  
của Bộ Tài chính;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ  
thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định  
trang thiết bị nghề cá; phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy  
sản; lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng  
phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá; phí  
thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản; lệ phí cấp giấy phép  
khai thác, hoạt động thủy sản.

2. Thông tư này áp dụng đối với người nộp, tổ chức thu phí đăng kiểm  
an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá; phí thẩm định xác  
nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản; lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt  
động thủy sản và tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản  
lý và sử dụng phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị  
nghề cá; phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản; lệ phí cấp  
giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản.

## **Điều 2. Người nộp phí, lệ phí**

1. Tổ chức, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá thì phải nộp phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá; khi được thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản phải nộp phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản.

2. Tổ chức, cá nhân khi được cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản phải nộp lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

## **Điều 3. Tổ chức thu phí, lệ phí**

1. Trung tâm Đăng kiểm tàu cá (Tổng cục Thủy sản, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) thu phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá.

2. Chi cục Thủy sản (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) thu phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá; phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản; lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản.

## **Điều 4. Mức thu phí, lệ phí**

Mức thu phí, lệ phí thực hiện theo quy định tại Biểu phí, lệ phí ban hành kèm theo Thông tư này.

## **Điều 5. kê khai, nộp phí, lệ phí**

1. Chậm nhất là ngày 20 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí, lệ phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19, khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

## **Điều 6. Quản lý phí, lệ phí**

1. Trung tâm Đăng kiểm tàu cá trích 90% số tiền phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá thu được để chi cho các nội dung quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ; nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách hiện hành.

2. Đối với tổ chức thu phí là Chi cục Thủy sản:

a) Tổ chức thu phí nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này. Nguồn chi phí trang trải cho thực hiện công việc và thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

b) Trường hợp tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ thì được trích lại 90% số tiền phí thu được để chi cho các nội dung quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ; nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách hiện hành.

3. Tổ chức thu lệ phí nộp 100% tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách hiện hành. Nguồn chi phí trang trải cho việc thực hiện công việc và thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

### **Điều 7. Tổ chức thực hiện**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Quyết định số 31/2007/QĐ-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí về công tác khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí, lệ phí không quy định tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

Nơi nhận: /

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND, Sở Tài chính, Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Website chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (CST5).



**Vũ Thị Mai**

41



**BIỂU PHÍ, LỆ PHÍ**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 230/2016/TT-BTC  
ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

| Stt       | Chỉ tiêu                                                                                                   | Đơn vị tính | Mức thu                                         |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Lệ phí</b>                                                                                              |             |                                                 |
| 1         | Lệ phí cấp giấy phép khai thác thủy sản:                                                                   |             |                                                 |
| a         | Cấp mới                                                                                                    | Đồng/lần    | 40.000                                          |
| b         | Gia hạn hoặc cấp lại                                                                                       | Đồng/lần    | 20.000                                          |
| c         | Đổi giấy phép do đổi nội dung trong giấy phép                                                              | Đồng/lần    | 40.000                                          |
| 2         | Lệ phí cấp giấy phép hoạt động thủy sản đối với tàu cá nước ngoài:                                         |             |                                                 |
| a         | Cấp mới                                                                                                    | USD/lần     | 200                                             |
| b         | Gia hạn hoặc cấp lại                                                                                       | USD/lần     | 100                                             |
| c         | Đổi giấy phép do đổi nội dung trong giấy phép                                                              | USD/lần     | 200                                             |
| <b>II</b> | <b>Phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá</b>                             |             |                                                 |
| 1         | Thẩm định thiết kế đóng mới, cải hoán, sửa chữa tàu cá                                                     | Đồng        | 5% giá thiết kế                                 |
| 2         | Giám sát kỹ thuật đóng mới (kể cả các phương tiện chưa được cơ quan đăng kiểm kiểm tra - kiểm tra lần đầu) | Đồng        | C là giá trị đóng mới                           |
| a         | Giá đóng mới đến 30.000.000 đồng                                                                           | Đồng        | 350.000                                         |
| b         | Giá đóng mới trên 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng                                                     | Đồng        | $350.000 + (C - 30.000.000) \times 0,008$       |
| c         | Giá đóng mới trên 100.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng                                                    | Đồng        | $910.000 + (C - 100.000.000) \times 0,007$      |
| d         | Giá đóng mới trên 300.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng                                                  | Đồng        | $2.310.000 + (C - 300.000.000) \times 0,006$    |
| đ         | Giá đóng mới trên 1.000.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng                                                | Đồng        | $6.510.000 + (C - 1.000.000.000) \times 0,005$  |
| e         | Giá đóng mới trên 2.000.000.000 đồng                                                                       | Đồng        | $11.510.000 + (C - 2.000.000.000) \times 0,004$ |
| 3         | Giám sát kỹ thuật cải hoán, sửa chữa                                                                       |             | C là giá trị hoán cải, sửa chữa                 |
| a         | Giá sửa chữa, hoán cải đến 15.000.000 đồng                                                                 | Đồng        | 300.000                                         |
| b         | Giá sửa chữa, hoán cải trên 15.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng                                            | Đồng        | $300.000 + (C - 15.000.000) \times 0,016$       |
| c         | Giá sửa chữa, hoán cải trên 50.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng                                           | Đồng        | $860.000 + (C - 50.000.000) \times 0,012$       |
| d         | Giá sửa chữa, hoán cải trên 150.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng                                          | Đồng        | $2.060.000 + (C - 150.000.000) \times 0,009$    |
| đ         | Giá sửa chữa, hoán cải trên 350.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng                                          | Đồng        | $3.860.000 + (C - 350.000.000) \times 0,007$    |

|     |                                                                                      |                   |                                               |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------------|
| e   | Giá sửa chữa, hoán cải trên 700.000.000 đồng đến 1.200.000.000 đồng                  | Đồng              | $6.310.000 + (C-700.000.000) \times 0,005$    |
| g   | Giá sửa chữa, hoán cải trên 1.200.000.000 đồng đến 2.500.000.000 đồng                | Đồng              | $8.810.000 + (C-1.200.000.000) \times 0,003$  |
| h   | Giá sửa chữa, hoán cải trên 2.500.000.000 đồng                                       | Đồng              | $12.710.000 + (C-2.500.000.000) \times 0,001$ |
| 4   | Kiểm tra bất thường, tai nạn                                                         | Đồng/lần/tàu      | 80% mức thu phí kiểm tra hàng năm             |
| 5   | Kiểm tra an toàn kỹ thuật tàu cá và các trang thiết bị trên tàu cá hàng năm          |                   |                                               |
| 5.1 | Kiểm tra phần vỏ tàu tính theo dung tích (TĐK)                                       | Đồng/TĐK          | 2.000                                         |
| 5.2 | Kiểm tra phần máy tàu (Tổng công suất máy chính + máy phụ (CV))                      | Đồng/CV           | 1.000                                         |
| 5.3 | Thiết bị hàng hải                                                                    | Đồng/lần/hệ thống | 135.000                                       |
| 5.4 | Thiết bị vô tuyến điện                                                               | Đồng/lần/hệ thống | 187.000                                       |
| 5.5 | Phương tiện tín hiệu                                                                 | Đồng/lần/hệ thống | 45.000                                        |
| 5.6 | Phương tiện cứu sinh                                                                 | Đồng/lần/hệ thống | 135.000                                       |
| 5.7 | Trang thiết bị khai thác thủy sản                                                    | Đồng/lần/hệ thống | 130.000                                       |
| 5.8 | Các trang thiết bị đòi hỏi nghiêm ngặt về an toàn được trang bị trên tàu cá          |                   |                                               |
| a   | Bình chịu áp lực:                                                                    |                   |                                               |
|     | - Dung tích một bình chịu áp lực, $V \leq 0,3 \text{ m}^3$                           | Đồng/lần          | 75.000                                        |
|     | - Dung tích bình chịu áp lực, $V > 0,3$ đến $1 \text{ m}^3$                          | Đồng/lần          | 150.000                                       |
| b   | Các thiết bị lạnh:                                                                   |                   |                                               |
|     | Dưới 30.000 kcal/h                                                                   | Đồng/Hệ thống     | 1.050.000                                     |
|     | Từ 30.000 kcal/h đến 50.000 kcal                                                     | Đồng/Hệ thống     | 1.500.000                                     |
|     | Trên 50.000 kcal/h đến 100.000 kcal                                                  | Đồng/Hệ thống     | 2.250.000                                     |
| 6   | Kiểm tra an toàn kỹ thuật tàu cá và các trang thiết bị trên tàu cá: Kiểm tra định kỳ |                   |                                               |
| 6.1 | Kiểm tra phần vỏ tàu tính theo dung tích (TĐK)                                       | Đồng/TĐK          | 5.000                                         |
| 6.2 | Kiểm tra phần hệ động lực và trang thiết bị buồng máy                                | Đồng/CV           | 3.000                                         |
| 6.3 | Thiết bị hàng hải                                                                    | Đồng/lần/hệ thống | 75.000                                        |
| 6.4 | Thiết bị vô tuyến điện                                                               | Đồng/lần/hệ thống | 75.000                                        |
| 6.5 | Phương tiện tín hiệu                                                                 | Đồng/lần/hệ thống | 37.000                                        |
| 6.6 | Phương tiện cứu sinh                                                                 | Đồng/lần/hệ thống | 75.000                                        |
| 6.7 | Trang thiết bị khai thác hải sản                                                     | Đồng/lần/hệ thống | 150.000                                       |
| 6.8 | Trang thiết bị đòi hỏi nghiêm ngặt về an toàn                                        |                   |                                               |
| a   | Bình chịu áp lực:                                                                    |                   |                                               |
|     | - Dung tích một bình chịu áp lực, $V \leq 0,3 \text{ m}^3$                           | Đồng/lần          | 105.000                                       |
|     | - Dung tích bình chịu áp lực, $V > 0,3$ đến $1 \text{ m}^3$                          | Đồng/lần          | 225.000                                       |
| b   | Các thiết bị lạnh:                                                                   |                   |                                               |
|     | - Dưới 30.000 kcal/h                                                                 | Đồng/Hệ thống     | 1.500.000                                     |
|     | - Từ 30.000 kcal/h đến 50.000 kcal                                                   | Đồng/Hệ thống     | 2.250.000                                     |

|     |                                                                                   |               |           |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------|
|     | - Trên 50.000 kcal/h đến 100.000 kcal                                             | Đồng/Hệ thống | 3.000.000 |
| 7   | Kiểm tra phao cứu sinh (áp dụng cho cơ sở sản xuất phao - tính theo mẫu kiểm tra) |               |           |
| a   | Dụng cụ nổi cứu sinh                                                              | Đồng/lần/mẫu  | 3.000.000 |
| b   | Phao tròn                                                                         | Đồng/lần/mẫu  | 1.500.000 |
| c   | Phao áo                                                                           | Đồng/lần/mẫu  | 1.500.000 |
| III | Phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản                             | Đồng/lần      | 700.000   |